

Số: 60/BC-MNXT

Xuân Tiến, ngày 14 tháng 9 năm 2021

## BÁO CÁO THỰC HIỆN CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021 - 2022

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Xuân Trường

Thực hiện quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống quốc dân, công văn số 126/GDĐT-KTr ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Phòng GD-ĐT huyện Xuân Trường V/v: Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2021 - 2022. Trường Mầm non Xuân Tiến xin báo cáo các nội dung theo yêu cầu như sau:

**I. Tổ chức tuyên truyền và quán triệt** nội dung của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, và toàn thể cha mẹ học sinh nhà trường.

### **II. Tổ chức thực hiện công khai:**

#### **1. Nội dung công khai:**

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đạt kiến đạt được; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở nhà trường (*Theo Biểu mẫu 01*).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (*Theo Biểu mẫu 02*).

c) Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học 2016-2017. (*Theo Quyết định công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia*)

d) Kiểm định chất lượng: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2019. (*Theo Quyết định đạt KĐCL*)

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số



lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (*Theo Biểu mẫu 03*).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (*Theo Biểu mẫu 04*).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 1 năm tiếp theo.

1.3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo năm học và theo các văn bản chỉ đạo của Sở GD-ĐT Nam Định.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); (*Danh sách lương của CBGV*)

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. (*Danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo quy định năm học 2021-2022*)

## **2. Hình thức và thời điểm công khai:**

Niêm yết công khai tại các khu lớp đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 năm 2021 và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết là 30 ngày liên tục kể từ ngày 04/06/2021 đến hết ngày 04/07/2021./.

### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT Xuân Trường (đề b/c);
- UBND xã Xuân Tiến (đề b/c);
- Lưu VT.



**Phạm Thị Hoa Phượng**

Số: 53/KH-TrMN

Xuân Tiến, ngày 07 tháng 9 năm 2021

## KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG KHAI NĂM HỌC: 2021-2022

*Công văn số 119/GDDĐT-KTr ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Phòng GD&ĐT Xuân Trường về việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục về triển khai thực hiện Quy chế công khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT;*

*Căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường trong năm học 2021 - 2022. Nay trường Mầm non Xuân Tiến lập kế hoạch thực hiện Quy chế công khai như sau:*

### **I. Mục đích yêu cầu:**

- Thực hiện việc công khai của nhà trường để nhằm thể hiện tính minh bạch, công khai, phát huy tính dân chủ, tính chủ động và qua đây đây chịu trách nhiệm của nhà trường trong công tác quản lý nguồn lực đồng thời nâng cao hiệu quả đào tạo ở học sinh.

- Nâng cao về trách nhiệm, hoạt động của nhà trường về nội dung công khai chất lượng giáo dục, đảm bảo về chất lượng giáo dục, làm tốt về thu, chi tài chính qua đây giúp đội ngũ giáo viên, nhân viên giám sát, đánh giá việc công khai các nội dung theo quy định của pháp luật.

- Vấn đề công khai phải đảm bảo đủ về các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của Thông tư hướng dẫn số 36/2017.

### **II. Công tác chỉ đạo thực hiện quy chế công khai**

- Kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai của trường do Hiệu trưởng làm Trưởng ban; Phó Hiệu trưởng làm Phó trưởng ban; Tổ trưởng các tổ; đứng đầu các tổ chức đoàn thể là các ủy viên của Ban chỉ đạo;

- Hiệu trưởng (Trưởng ban chỉ đạo) tổ chức học tập, quán triệt nội dung Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT trong Hội đồng sư phạm nhà trường ngay từ đầu năm học;

- Các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện theo sự phân công của trường, phó ban, căn cứ Quy chế công khai ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành thu thập thông tin, thống kê chất lượng giáo dục và giáo dục thực tế; công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai thu, chi tài chính; Đồng thời phải đảm bảo thời gian hoàn tất báo cáo để công khai trước tập thể nhà trường; trên trang thông tin điện tử của nhà trường và công khai tại đơn vị.

### **III. Các nội dung thực hiện công khai**



## **1. Nội dung công khai đầu năm học**

- Công khai kế hoạch năm học
- Công khai phân công chuyên môn
- Công khai các khoản thu theo quy định
- Công khai vận động tài trợ( nếu có)
- Công khai công tác tuyển sinh
- Công khai cơ sở vật chất

## **2. Công khai cam kết chất lượng giáo dục mầm non cuối năm học**

### 2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

- Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

- Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### 2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

- Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

### 2.3. Công khai thu chi tài chính:

- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án



đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.

- Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

- Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

### **3. Về hình thức và thời điểm công khai**

Niem yết công khai tại bảng thông báo và trang thông tin điện tử của nhà trường.

Thời điểm công khai đầu năm học(tháng 9), hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan;

Thời điểm công khai cuối năm học (tháng 5), hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan;

Đối với nội dung các khoản thu từ học sinh trong năm học, phổ biến trong các cuộc họp cha mẹ học sinh.

### **IV. Tổ chức thực hiện**

- Hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo Quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý;

- Phó hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm về nội dung 1, 2 (công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; công khai cơ sở vật chất, tình hình đội ngũ giáo viên);

- Kế toán phụ trách công khai các khoản thu chi về tài chính( nội dung 3);

### **V. Giải pháp và tổ chức thực hiện**

- Nhà trường căn cứ vào Thông tư hướng dẫn tổ chức công khai tại nhà trường kết hợp niêm yết các biểu mẫu 01,02,03,04,05.

- Cập nhật kịp thời về số liệu, kết quả giáo dục trước khi công khai.

- Công khai trong đại hội phụ huynh học sinh



- Trường tiến hành thực hiện theo hướng dẫn về công khai đề phụ huynh học sinh biết và giải trình khi có cá nhân thắc mắc về các nội dung công khai.

Trên đây là kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quá trình thực hiện lãnh đạo nhà trường sẽ có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD-ĐT;
- Lưu: VT.



**Phạm Thị Hoa Phượng**

Số: 54/QĐ-TrMN

Xuân Tiến, ngày 10 tháng 9 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện công khai theo  
Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
Năm học: 2021-2022**

*Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Thực hiện theo sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT;*

*Căn cứ vào kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2021 - 2022 của trường Mầm non Xuân Tiến;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay thành lập Ban chỉ đạo thực hiện công khai năm học 2021 - 2022 của trường Mầm non Xuân Tiến gồm các bà có tên sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Thị Hoa Phượng	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Trần Thị Hồng Nhung	CTCĐ- PHT	Phó trưởng ban
3	Bùi Thị Toan	Phó hiệu trưởng	Phó trưởng ban
4	Mai Thị Hải	Kế toán	Thành viên

**Điều 2.** Ban chỉ đạo thực hiện công khai có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức công khai và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định về Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Xuân Trường.

**Điều 3.** Các bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.  
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VP



**Phạm Thị Hoa Phượng**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non Xuân Tiến  
năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt kiến đạt được	<p><b>1) Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần;</li> <li>- 100% trẻ được cân đo và theo dõi sự phát triển theo đúng quy định.</li> <li>+ Phát triển bình thường: 96,2%</li> <li>+ Suy dinh dưỡng nhẹ cân - thấp còi: 3,8 %</li> </ul> <p><b>2) Chất lượng giáo dục:</b> Đạt 85% trở lên;</p>	<p><b>1) Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ được chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần;</li> <li>- 100% trẻ được cân đo và theo dõi sự phát triển theo đúng quy định.</li> <li>+ Phát triển bình thường: 95%</li> <li>+ Suy dinh dưỡng nhẹ cân - thấp còi: 3%</li> <li>+ Nặng hơn độ tuổi: 2,9%</li> </ul> <p><b>2) Chất lượng giáo dục:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ 3-4 tuổi đạt 90% trở lên;</li> <li>- Trẻ 4-5 tuổi đạt 90% trở lên;</li> <li>- Trẻ 5-6 tuổi đạt 95% trở lên;</li> <li>100% trẻ em năm tuổi hoàn thành chương trình GDMN.</li> </ul>
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ chương trình GDMN do Bộ GD&amp;ĐT ban hành, chỉnh sửa bổ sung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016, nhà trường xây dựng mục tiêu nâng cao và nội dung giáo dục phù hợp với trẻ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ chương trình GDMN do Bộ GD&amp;ĐT ban hành, chỉnh sửa bổ sung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016, Nhà trường xây dựng mục tiêu nâng cao và nội dung GD phù hợp với trẻ từng độ tuổi.</li> </ul>



III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển thể chất phù hợp với độ tuổi đạt: 90% trở lên.</li> <li>- Phát triển nhận thức phù hợp với độ tuổi đạt: 90% trở lên.</li> <li>- Phát triển ngôn ngữ phù hợp với độ tuổi đạt: 85% trở lên.</li> <li>- Phát triển thẩm mỹ phù hợp với độ tuổi đạt: 90% trở lên.</li> <li>- Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội phù hợp với độ tuổi đạt: 85% trở lên.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển thể chất phù hợp với độ tuổi đạt: 90% trở lên.</li> <li>- Phát triển nhận thức phù hợp với độ tuổi đạt: 95% trở lên.</li> <li>- Phát triển ngôn ngữ phù hợp với độ tuổi đạt: 90% trở lên.</li> <li>- Phát triển thẩm mỹ phù hợp với độ tuổi đạt: 90% trở lên.</li> <li>- Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội phù hợp với độ tuổi đạt: 90% trở lên.</li> </ul>
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Phối hợp với phụ huynh học sinh để thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ phát triển toàn diện.	- Phối hợp với phụ huynh học sinh để thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng các hoạt động lễ hội, tham quan dã ngoại...

Xuân Tiên, ngày 02 tháng 06 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Thị Hoa Phượng**



**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>	827			162	203	220	242
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	827			162	203	220	242
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>	827			162	203	220	242
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>	827			162	203	220	242
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>							
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>	827			162	203	220	242
1	Số trẻ cân nặng bình thường				162	196	216	220
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân				0	5	1	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường				159	196	216	240
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi				3	7	4	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì				0	2	3	19
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>	827			162	203	220	242
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	162			162			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	665				203	220	242

Xuân Tiến, ngày 02 tháng 06 năm 2021



**HIỆU TRƯỞNG**  
Phạm Thị Hoa Phượng

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non Xuân Tiến  
Năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	21	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	21	-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	2	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	5145	21,2m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	3245	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	1.155	55m <sup>2</sup> /phòng
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	420	20m <sup>2</sup> /phòng
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	525	25m <sup>2</sup> /phòng
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	120	60m <sup>2</sup> /bếp
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	21	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	21	1 bộ/nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	15	5 bộ/sân chơi
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b>	15	
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>	0	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		



XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m <sup>2</sup> )				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		345		0.5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Xuân Tiến, ngày 10 tháng 09 năm 2021



**Phạm Thị Hoa Phượng**



**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>62</b>			17	37	6	2	8	39	1	32	12	0	4
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>45</b>			<b>11</b>	<b>30</b>	<b>4</b>					<b>29</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>4</b>
1	Nhà trẻ	9			2	6	1		2	7	0				
2	Mẫu giáo	36			9	24	3		6	30					
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>			<b>3</b>						<b>1</b>				
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>14</b>			<b>3</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>2</b>							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên bảo vệ	2					2								
5	Nhân viên nuôi dưỡng	11			2	7	2								

Xuân Tiên, ngày 10 tháng 09 năm 2021



**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thị Hoa Phượng**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN KHÁC NGOÀI NGÂN SÁCH  
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Mức thu	Dư đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Dư cuối kỳ
<b>1</b>	<b>Tiền học phí</b>	90.000đ/tháng	0			
<b>a</b>	Thu từ tháng 9/2020 đến tháng 12/2020			244.800.000		
	Chi nộp học phí từ tháng 09/2020 đến tháng 12/2020 về phòng GD - ĐT huyện Xuân Trường				244.800.000	
<b>b</b>	Thu từ tháng 01/2021 đến tháng 05/2021			230.760.000		
	Cải cách tiền lương				92.304.000	
	Chi sửa chữa, mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học: chi hoạt động, bảo vệ, vệ sinh....				138.456.000	
	<b>Cộng</b>			<b>475.560.000</b>	<b>475.560.000</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Thu phục vụ bán trú</b>					
<b>2.1</b>	<b>Tiền ăn bán trú</b>	15.000đ/ngày	0			
	Thu tiền ăn bán trú			1.626.420.000		
	Chi tiền mua thực phẩm				1.611.720.000	
	Chi tiền trả lại phiếu dư phụ huynh học sinh, phiếu học sinh nghỉ học				14.700.000	
<b>2.2</b>	<b>Tiền phụ phí (Chăm sóc, nuôi ăn bán trú)</b>	5.000đ/ngày	0			
	Thu tiền phụ phí (Chăm sóc, nuôi ăn bán trú)			593.765.000		
	Chi trả tiền thuê người hợp đồng nấu ăn				210.900.000	
	Chi trả tiền ga				116.020.000	



	Chi trả tiền trực ca trưa				178.094.000	
	Chi trả tiền mua nước lau sàn, nước tẩy bồn cầu, giấy vệ sinh ...				88.751.000	
	<b>Cộng</b>			<b>2.220.185.000</b>	<b>2.220.185.000</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Tiền dạy thêm thứ 7</b>	20.000đ/ngày	0			
	Thu tiền dạy thêm thứ 7			222.020.000		
	Chi 70% trả tiền làm thêm thứ 7 cho giáo viên, nhân viên .				155.414.000	
	Chi 15% trả tiền công cho cán bộ quản lý, thủ quỹ, kế toán.				33.303.000	
	Chi 15% hỗ trợ tiền điện, nước, sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất.				33.303.000	
	<b>Cộng</b>			<b>222.020.000</b>	<b>222.020.000</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Tiền nước uống</b>	8.000đ/tháng	0			
	Thu tiền nước uống			42.272.000		
	Chi trả tiền mua nước uống, chi trả tiền sửa chữa vòi, bình nước .				42.272.000	
	<b>Cộng</b>			<b>42.272.000</b>	<b>42.272.000</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>0</b>	<b>2.960.037.000</b>	<b>2.960.037.000</b>	<b>0</b>

Xuân Tiên, ngày 31 tháng 05 năm 2021



Hiệu trưởng

Phạm Thị Hoa Phượng

**THÔNG BÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CỦA HỌC SINH**  
**Năm học 2020-2021**

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Học phí từ T9 > T12 năm 2020	Ăn trưa từ T9 > T12 năm 2020	Học phí từ T1 > T05 năm 2021	Ăn trưa từ T1 > T05 năm 2021	Chi phí học tập cả năm	Tổng số tiền	Chú ý
1	Ngô Thiên Phúc	21/09/2016	4TB1	360,000	596,000	225,000	800,000	400,000	2,381,000	
2	Mai Thị Bảo Quyên	01/05/2015	5TA4	360,000	596,000	225,000	800,000	400,000	2,381,000	
3	Nguyễn Hoàng Anh	14/11/2015	5TA1	180,000	596,000	225,000	800,000		1,801,000	
4	Mai Duy Tam	02/01/2015	5TA1	180,000	596,000	225,000	800,000		1,801,000	
5	Ngô Thùy Kim Anh	23/09/2015	5TA1	180,000	596,000	225,000	800,000		1,801,000	
6	Đình Duy Cường	28/11/2015	5TA2	180,000	596,000				776,000	
7	Ngô Đình Thắng	08/11/2015	5TA2	180,000	596,000				776,000	
8	Mai Văn Quân	19/10/2015	5TA6	180,000	596,000				776,000	
9	Ngô Kim Ngọc	23/03/2017	3TC2	180,000	596,000	225,000	800,000		1,801,000	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1,980,000</b>	<b>5,364,000</b>	<b>1,350,000</b>	<b>4,800,000</b>	<b>800,000</b>	<b>14,294,000</b>	

*Số tiền bằng chữ: Mười bốn triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng chẵn.*

*Xuân Tiến, ngày 31 tháng 05 năm 2021*

Người lập



**Mai Thị Hải**

Hiệu trưởng



**Phạm Thị Hoa Phụng**